

# 20 năm quan hệ Việt – Mỹ: Đánh giá qua các chỉ số thương mại

Nguyễn Quang Hiệp  
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên  
Email: nqhsta@gmail.com

Ngày nhận: 24/9/2015  
Ngày nhận bản sửa: 28/10/2015  
Ngày duyệt đăng: 25/8/2016

## Tóm tắt:

*Qua tính toán các chỉ số thương mại (TII, RCA và IIT), chủ yếu trong giai đoạn 2001-2014, bài viết phân tích thực trạng mối quan hệ phụ thuộc và khả năng bổ sung lẫn nhau về thương mại giữa Việt Nam và Mỹ. Kết quả cho thấy, Việt Nam và Mỹ ngày càng trở thành đối tác thương mại quan trọng của nhau; Việt Nam và Mỹ đều có lợi thế riêng trong cơ cấu xuất khẩu hàng hóa xuất khẩu của mình, thể hiện quan hệ thương mại giữa hai nước là bổ sung cho nhau; và thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Mỹ vẫn còn ở mức khiêm tốn. Qua đó cho thấy triển vọng về hợp tác thương mại giữa Việt Nam và Mỹ còn nhiều tiềm năng. Bài viết cũng đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy hợp tác thương mại giữa hai nước trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** Lợi thế so sánh, mức độ tập trung thương mại, quan hệ thương mại, thương mại nội ngành.

## 20 years of the Vietnam – USA relations: Assessments from trade indicators

### Abstract:

*By calculating the key trade indicators (TII, RCA and IIT) in the period 2001-2014, this paper analyzes current situation of the dependent relationship and ability of mutual complement in trade relation between Vietnam and USA. The results show that Vietnam and USA is increasingly becoming important trade partners of each other; Vietnam and USA have a particular advantage in the export structure of its exports, showing the trade relations between the two countries are complementary to each other; intra-industry trade between Vietnam and USA remains modest. The prospects of trade cooperation between Vietnam and USA still has potential. The paper also provides recommendations to promote trade cooperation between the two countries in the future.*

*Keywords: Comparative advantage; intra-industry trade; trade intensity index; trade relations.*

## 1. Giới thiệu

Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Mỹ được thiết lập ngày 12/7/1995. Trong quãng thời gian đó, quan hệ giữa hai nước ngày càng được cải thiện và có sự phát triển đáng khích lệ. Từ sự hợp tác ban đầu còn nhỏ lẻ, bó hẹp trong vấn đề nhân đạo, quan hệ hai nước đã mở rộng sang các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ...

Trong quan hệ hai nước, hợp tác kinh tế - thương mại luôn là lĩnh vực trọng tâm và cũng là lĩnh vực đạt nhiều kết quả tích cực nhất. Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ được ký kết vào tháng 7/2000 và có hiệu lực vào tháng 12/2001 đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại và đầu tư giữa hai nước. Theo số liệu tác giả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu của Quỹ tiền

tệ quốc tế (IMF), tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước từ mức chỉ đạt khoảng 300 triệu USD vào năm 1995 thì sau 5 năm đã tăng lên 1.097 triệu USD vào năm 2000 (tăng 2,65 lần so với năm 1995), và đến năm 2014 con số này đã là 34.940 triệu USD (tăng 115,4 lần so với năm 1995). Quan hệ thương mại giữa hai nước được dự báo là còn nhiều tiềm năng để phát triển trong tương lai.

Bài viết này sẽ phân tích thực trạng mối quan hệ phụ thuộc và khả năng bổ sung lẫn nhau về thương mại giữa Việt Nam và Mỹ sau 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, qua đó giúp đánh giá triển vọng và đề xuất một số khuyến nghị thúc đẩy hợp tác thương mại giữa hai nước trong thời gian tới.

## 2. Phương pháp nghiên cứu và nguồn số liệu

Để đánh giá thực trạng và triển vọng trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Mỹ, bên cạnh các phương pháp tổng hợp thống kê, tác giả còn sử dụng các chỉ số sau:

### 2.1. Chỉ số đo lường mức độ tập trung thương mại (Trade Intensity Index – TII)

Chỉ số đo lường mức độ tập trung thương mại được sử dụng để đánh giá mức độ quan hệ thương mại giữa hai quốc gia, cụ thể trong nghiên cứu này là giữa Việt Nam và Mỹ. Chỉ số TII cũng cho biết sự thay đổi trong quan hệ thương mại giữa hai quốc gia. Theo Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), chỉ số này được tính toán theo công thức:

$$TII_{ij} = \frac{T_{ij}/T_i}{T_j/T_w} \quad (1)$$

Trong đó:  $TII_{ij}$  là chỉ số đo lường mức độ tập trung thương mại giữa quốc gia  $i$  và quốc gia  $j$ ;  $T_{ij}$  là kim ngạch thương mại giữa hai quốc gia;  $T_i$  là tổng kim ngạch thương mại của quốc gia  $i$ ;  $T_j$  là tổng kim ngạch thương mại của quốc gia  $j$ ;  $T_w$  là tổng kim ngạch thương mại của thế giới. Như vậy, trong công thức (1), tử số phản ánh tỷ trọng thương mại của quốc gia  $j$  với quốc gia  $i$ , mẫu số phản ánh tỷ trọng thương mại của quốc gia  $j$  với thế giới. Do đó, nếu  $TII_{ij} > 1$  có nghĩa là quốc gia  $i$  là đối tác thương mại quan trọng đối với quốc gia  $j$  hơn là đối với thế giới và ngược lại.

### 2.2. Chỉ số biểu thị lợi thế so sánh hiện hữu (Revealed Comparative Advantage – RCA)

Balassa (1965) đã đưa ra công thức xác định lợi thế so sánh hiện hữu RCA. Công thức được sử dụng khá phổ biến trong việc xác định lợi thế so sánh của

từng mặt hàng cụ thể trong từng thời kỳ nhất định. Công thức này là một trong những công cụ được sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu về lợi thế so sánh của các thành viên trong Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

$$RCA_{ij} = \frac{X_{ij}/X_j}{X_{iw}/X_w} \quad (2)$$

Trong đó:  $RCA_{ij}$  là chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu của mặt hàng  $i$  của nước  $j$  trong một thời kỳ nhất định.  $X_{ij}$  là kim ngạch xuất khẩu mặt hàng  $i$  của nước  $j$  trong thời kỳ tương ứng,  $X_j$  là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước  $j$ ,  $X_{iw}$  là kim ngạch xuất khẩu mặt hàng  $i$  của thế giới,  $X_w$  là tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới. Nếu chỉ số RCA lớn hơn 1, quốc gia đó được coi là có lợi thế so sánh ở hàng hoá đó (hoặc ngành đó). Nếu chỉ số RCA nhỏ hơn 1, quốc gia đó được coi là bất lợi ở hàng hoá đó (hoặc ngành đó).

### 2.3. Đo lường mức độ thương mại nội ngành (Intra-Industry Trade - IIT)

Thương mại nội ngành là việc mua bán hàng hóa trong cùng một ngành hàng hay cùng một ngành sản xuất. Gia tăng mức độ thương mại nội ngành giúp các nước tăng cường khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô, giảm chi phí sản xuất, đồng thời mang lại nhiều lựa chọn và gia tăng lợi ích cho người tiêu dùng (Nguyễn Văn Tuấn & Trần Hòe, 2008, 99-100).

Phương pháp được sử dụng nhiều nhất đo lường thương mại nội ngành là chỉ số Grubel & Lloyd (1975). Chỉ số này được coi là phương pháp đánh giá thích hợp nhất về cơ cấu thương mại tại một thời kì. Chỉ số này được tính toán theo công thức sau:

$$IIT_{ijk} = 1 - \frac{|X_{ijk} - M_{ijk}|}{X_{ijk} + M_{ijk}} \quad (3)$$

Trong đó:  $IIT_{ijk}$  là chỉ số về thương mại nội ngành của mặt hàng  $i$  giữa 2 quốc gia  $j$  và  $k$ ,  $X_{ijk}$  là giá trị xuất khẩu mặt hàng  $i$  của quốc gia  $j$  sang quốc gia  $k$ , và  $M_{ijk}$  là giá trị nhập khẩu mặt hàng  $i$  của quốc gia  $j$  từ quốc gia  $k$ . Chỉ số IIT mang giá trị từ 0 đến 1,  $IIT = 0$  thể hiện không có thương mại nội ngành đối với mặt hàng  $i$  giữa quốc gia  $j$  và quốc gia  $k$ , tức là chỉ có xuất khẩu hoặc là nhập khẩu;  $IIT = 1$ , tức là xuất khẩu bằng nhập khẩu, thể hiện thương mại giữa quốc gia  $j$  và quốc gia  $k$  là thương mại nội ngành hoàn toàn đối với mặt hàng  $i$ .

Mức độ thương mại nội ngành thường cao đối với

các mặt hàng chế biến, đối với các quốc gia có mức độ tập trung thương mại cao, các quốc gia có mức thu nhập tương đương nhau, các quốc gia có cán cân thương mại song phương cân bằng với đối tác thương mại, và các quốc gia có độ mở thương mại lớn... (Van Marrewijk, 2008; Võ Thy Trang, 2014).

#### 2.4. Nguồn số liệu

Số liệu trong bài viết được thu thập chủ yếu từ cơ sở dữ liệu Direction Of Trade Statistics (DOTS) của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF - <http://elibrary-data.imf.org/Data-Explorer.aspx>), Trung tâm thương mại quốc tế TRADE MAP (<http://www.trademap.org>), và UN COMTRADE trong giai đoạn 1995 - 2014.

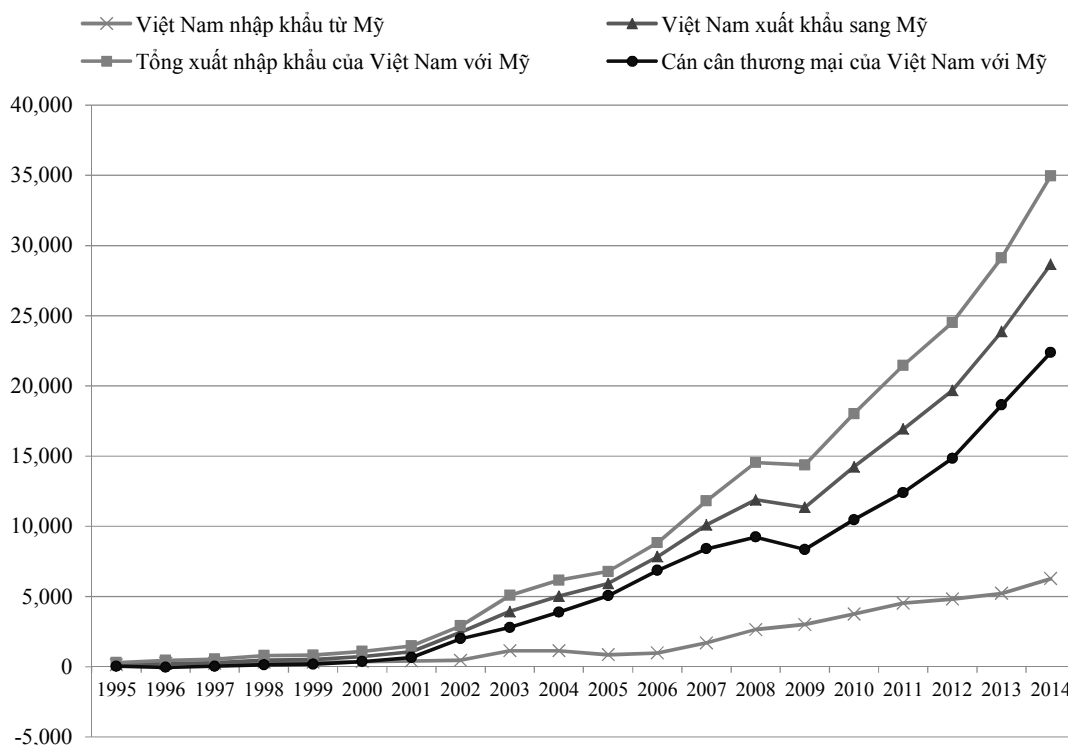
### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Tổng quan về quan hệ thương mại Việt - Mỹ

Kể từ khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Mỹ đã tăng trưởng liên tục trong suốt 20 năm (Hình 1), từ mức chỉ đạt khoảng 300 triệu USD vào năm 1995 sau 5 năm đã tăng lên 1.097 triệu USD vào năm 2000 (tăng 2,65 lần so với năm 1995), và đến năm 2014 con số này đã là 34.940 triệu USD (tăng 115,4 lần so với năm 1995). Đồng thời, Việt Nam cũng luôn là nước xuất siêu trong quan hệ thương mại với Mỹ.

Quan hệ thương mại Việt - Mỹ phát triển nhanh chóng và thuận lợi vì hai nền kinh tế bổ sung cho nhau, có trình độ phát triển rất khác nhau và ít cạnh tranh với nhau. Bảng 1 cho thấy, trong cơ cấu hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ, các nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn là: quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc (HS61); quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc (HS61); giày, dép, ghê và các sản phẩm tương tự, các bộ phận của các sản phẩm đó (HS64); đồ nội thất (HS94); thiết bị điện, điện tử (HS85); lò phản ứng hạt nhân, máy móc thiết bị cơ khí, nồi hơi... (HS84); cá và các động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác (HS03); quả và quả hạch ăn được, vỏ quả thuộc chi cam quýt và các loại dưa (HS08); các sản phẩm bằng da thuộc (HS42)... Việt Nam nhập khẩu từ Mỹ chủ yếu là các nhóm sản phẩm: thiết bị điện, điện tử (HS85); lò phản ứng hạt nhân, máy móc thiết bị cơ khí, nồi hơi... (HS84); bông (HS52); phế liệu công nghiệp, thức ăn gia súc (HS23); hạt và các loại quả có dầu, cây công nghiệp hoặc cây dược liệu (HS12); plastic và các sản phẩm plastic (HS39); dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh... (HS90); gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ (HS44); gang và thép (HS72)...

**Hình 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Mỹ (triệu USD)**



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu tổng hợp từ cơ sở dữ liệu của IMF

**Bảng 1. Tỷ trọng các nhóm hàng xuất nhập khẩu chủ yếu giữa Việt Nam và Mỹ (%)**

Mã HS <sup>1</sup>	Việt Nam nhập khẩu từ Mỹ					Mã HS	Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ				
	2001	2004	2007	2010	2013		2001	2004	2007	2010	2013
85	15,2	7,8	5,5	7,7	13,7	61	1,3	20,8	21,2	24,3	21,5
84	17,1	11,9	15,8	14,9	9,7	62	3,1	27,6	22,4	18,0	14,4
52	6,1	6,0	5,0	6,8	8,8	64	10,8	8,3	8,8	9,9	11,1
23	1,8	1,4	3,7	9,5	8,2	94	0,4	6,0	10,3	10,1	8,6
12	0,2	0,1	0,7	2,5	6,3	85	0,1	0,8	4,0	5,6	8,3
39	5,6	5,3	8,9	4,8	5,2	84	0,4	1,2	2,7	3,7	6,6
90	4,7	3,1	4,9	5,4	5,2	03	43,8	11,2	5,9	4,8	3,9
44	1,2	2,7	5,7	4,0	4,2	42	0,2	1,9	1,4	1,9	3,1
72	1,0	1,2	5,4	7,3	4,0	08	2,5	3,5	2,1	2,6	2,3
04	1,5	1,9	2,3	3,9	3,9	16	1,3	0,7	1,3	2,0	2,2

Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu tổng hợp từ cơ sở dữ liệu của của TRADE MAP

### 3.2. Mức độ tập trung thương mại

Chỉ số đo lường mức độ tập trung thương mại (TH) giữa Việt Nam với Mỹ và một số nước trong khối ASEAN+3 được trình bày trong bảng 2. Kết quả cho thấy chỉ số đo lường mức độ tập trung thương mại giữa Việt Nam và Mỹ tăng dần qua các năm và luôn có giá trị lớn hơn 1 trong giai đoạn

2003-2014 (ngoại trừ hai năm 2004 và 2005). Điều này phản ánh Việt Nam và Mỹ ngày càng trở thành đối tác thương mại quan trọng của nhau, nhất là kể từ sau khi hai nước ký kết hiệp định thương mại song phương. Tuy nhiên, nếu so với một số đối tác trong khu vực ASEAN+3 thì chỉ số phản ánh mức độ tập trung thương mại giữa Việt Nam và Mỹ còn

**Bảng 2. Chỉ số TH giữa Việt Nam với Mỹ và một số nước trong khu vực**

Năm	Hàn Quốc	Malaysia	Mỹ	Nhật Bản	Thái Lan	Trung Quốc
1995	4,23	1,90	0,25	2,47	2,75	2,74
1996	3,62	1,72	0,38	2,35	2,36	2,26
1997	3,29	1,59	0,23	2,37	3,05	2,30
1998	3,62	2,06	0,28	2,44	4,42	2,03
1999	3,19	2,08	0,27	2,44	3,63	1,80
2000	2,60	2,22	0,26	2,31	3,84	2,24
2001	2,90	1,96	0,33	2,33	3,53	2,20
2002	3,08	2,05	0,60	2,21	3,18	1,88
2003	2,76	2,13	1,03	2,24	3,44	1,82
2004	2,61	2,37	0,93	2,19	3,85	1,85
2005	2,31	2,62	0,97	2,24	4,33	1,76
2006	2,20	3,14	1,01	2,23	4,41	1,63
2007	2,48	3,26	1,06	2,23	4,22	1,76
2008	2,61	3,04	1,09	2,49	4,10	1,73
2009	2,73	3,09	1,20	2,35	4,17	1,88
2010	2,88	3,35	1,19	2,21	3,79	2,00
2011	3,16	3,17	1,08	2,31	3,67	2,02
2012	3,31	3,47	1,06	2,50	3,22	2,13
2013	3,79	3,41	1,11	2,31	3,14	2,27
2014	3,58	2,64	1,19	2,34	3,36	2,51

Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu tổng hợp từ cơ sở dữ liệu của IMF

thấp. Điều này cũng dễ hiểu bởi Việt Nam là đối tác mới của Mỹ, trong khi đó, Mỹ có quy mô thương mại rất lớn với quốc tế và là thị trường nhập khẩu khó tính, còn nhiều rào cản đối với các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Do đó, tỷ trọng thương mại giữa hai nước so với tổng kim ngạch thương mại của Mỹ có giá trị rất khiêm tốn. Trung bình giai đoạn 2010-2014, tổng giá trị xuất nhập khẩu của Mỹ có quy mô khoảng 3.700 tỷ USD, trong khi kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Mỹ trong cùng thời kỳ chỉ đạt trung bình 26,5 tỷ USD, chiếm khoảng 0,7% tổng kim ngạch thương mại của Mỹ.

### 3.3. Lợi thế so sánh của Việt Nam và Mỹ

Chỉ số RCA được sử dụng khá phổ biến trong việc xác định lợi thế so sánh của các quốc gia đối với từng mặt hàng cụ thể trong một thời kỳ nhất định. Chỉ số RCA của Việt Nam và Mỹ giai đoạn 2001-2014 là tương đối rõ ràng. Bảng 3 chỉ thể hiện những mặt hàng của Việt Nam và Mỹ có lợi thế so sánh cao nhất theo năm 2014.

Qua bảng 3 cho thấy các nhóm mặt hàng như: Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự (HS64); cà phê, chè, các loại gia vị (HS09); các sản phẩm làm từ rom, cỏ hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác (HS46); quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc (HS62); cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm... (HS03); quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc (HS61); mũ và các vật đội đầu khác (HS65);... là những nhóm hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh cao qua các năm.

Trong khi đó, Mỹ có lợi thế so sánh cao đối với các nhóm hàng như: Phương tiện bay, tàu vũ trụ và linh kiện (HS88); các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ (HS97); vũ khí, đạn và linh kiện (HS93); hạt và các loại quả có dầu, cây công nghiệp hoặc cây dược liệu (HS12); bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xenlulo khác, giấy loại... (HS47); ngũ cốc (HS10); chất nổ, các sản phẩm pháo, diêm, các hợp kim tự cháy, dẫn lửa và các chế phẩm dễ cháy khác (HS36);...

Đánh giá về sự dịch chuyển về cơ cấu lợi thế so sánh, bảng 4 cho thấy, trong giai đoạn 2001-2014, xu thế dịch chuyển cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam khá tích cực. Cơ cấu lợi thế so sánh đã dịch chuyển từ các sản phẩm thô và sơ chế sang các sản phẩm chế tác. Trong cơ cấu sản phẩm chế tác thì tỷ trọng các sản phẩm chế tác có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao đã dần tăng lên. Tuy nhiên, cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa trên các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm chế tác bậc thấp như dệt may, da giày, gỗ và các sản phẩm từ gỗ;... kể từ năm 2011 mới có thêm các sản phẩm chế tác cao hơn như điện thoại, máy vi tính và linh kiện. Đối với Mỹ, tổng số mã hàng có lợi thế so sánh tăng từ 35 mã hàng năm 2001 lên 39 mã hàng năm 2007, sau đó giảm xuống còn 34 mã hàng vào năm 2014; cơ cấu lợi thế so sánh khá ổn định, chủ yếu dựa trên các sản phẩm chế tác có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao như hóa chất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xenlulo khác, giấy loại...

**Bảng 3. Nhóm mặt hàng mà Việt Nam và Mỹ có lợi thế so sánh cao nhất theo chỉ số RCA**

Mã HS	Việt Nam					Mã HS	Mỹ				
	2001	2005	2010	2012	2014		2001	2005	2010	2012	2014
64	14	14,8	11,3	10,2	11,7	88	3,2	4,1	4,2	4,3	4,5
09	19,5	16,9	14,3	15,4	10,8	97	3,3	3,4	4,3	3,7	4,3
46	27,5	25,3	14,3	10,3	9,4	93	3,8	3,7	3,7	3,0	4,0
62	6	6,2	6,5	6,1	5,8	12	2,8	3,2	3,8	3,7	3,3
03	16,8	13,5	10,5	8,1	5,2	47	1,7	2,3	2,4	2,5	2,3
61	1,5	4,4	5,7	4,9	4,7	10	2,4	2,9	2,8	2,0	2,2
65	3,7	7,1	5,2	4,1	4,1	36	1,6	2,2	2,5	2,3	2,2
16	1,8	3,9	5,1	4,1	4,1	81	1,4	1,9	1,6	1,8	1,8
10	7,5	10,1	8	4,9	1,8	90	1,9	1,9	1,8	1,8	1,7
11	2,5	3,3	5,7	7,5	1,6	37	1,3	1,6	1,9	1,7	1,7

*Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu tổng hợp từ cơ sở dữ liệu của của TRADE MAP*

**Bảng 4. Cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam và Mỹ**

Nhóm mã hàng	Việt Nam						Mỹ					
	2001		2007		2014		2001		2007		2014	
	Số mã hàng	Cơ cấu (%)	Số mã hàng	Cơ cấu (%)	Số mã hàng	Cơ cấu (%)	Số mã hàng	Cơ cấu (%)	Số mã hàng	Cơ cấu (%)	Số mã hàng	Cơ cấu (%)
Thực vật, động vật tươi sống; dầu mỡ động/thực vật; thực phẩm chế biến và đồ uống (Từ HS01-HS24)	16	47,1	10	32,3	7	23,3	9	25,7	9	23,1	7	20,6
Khoáng sản (Từ HS25-HS27)	1	2,9	1	3,2	1	3,3	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Hóa chất (Từ HS28-HS40)	2	5,9	2	6,5	1	3,3	11	31,4	12	30,8	10	29,4
Hàng chế tác hỗn hợp (Từ HS41-HS83)	13	38,2	16	51,6	18	60,0	6	17,1	9	23,1	8	23,5
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải (từ HS84-HS93)	0	0,0	0	0,0	1	3,3	7	20,0	7	17,9	7	20,6
Các mặt hàng khác (Từ HS94-HS99)	2	5,9	2	6,5	2	6,7	2	5,7	2	5,1	2	5,9
<b>Tổng số mã hàng có lợi thế so sánh</b>	<b>34</b>	<b>100</b>	<b>31</b>	<b>100</b>	<b>30</b>	<b>100</b>	<b>35</b>	<b>100</b>	<b>39</b>	<b>100</b>	<b>34</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu tổng hợp từ cơ sở dữ liệu của của TRADE MAP*

Như vậy, có thể thấy là Việt Nam và Mỹ đều có lợi thế riêng trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của mình, thể hiện quan hệ thương mại giữa hai nước là bổ sung cho nhau. Lợi thế so sánh của Việt Nam là các mặt hàng thâm dụng lao động và tài nguyên, có giá trị gia tăng thấp. Trong khi đó, những nhóm hàng mà Mỹ có lợi thế so sánh cao là các sản phẩm tinh xảo, có hàm lượng công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn.

### 3.4. Mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Mỹ

Thương mại nội ngành là việc xuất khẩu và nhập khẩu đồng thời các sản phẩm trong cùng một ngành hàng hay cùng một ngành sản xuất. Thương mại nội ngành tạo ra thêm những cái lợi từ thương mại quốc tế, lợi thế kinh tế theo quy mô và sự lựa chọn gia tăng. Thông qua việc tham gia vào thương mại nội ngành, một nước có thể cùng một lúc giảm bớt số loại sản phẩm tự mình sản xuất ra và tăng thêm sự đa dạng của hàng hóa cho người tiêu dùng tại thị trường nội địa.

Chỉ số đo lường mức độ thương mại nội ngành

(IIT) giữa Việt Nam và Mỹ được trình bày trong bảng 5, chỉ bao gồm một số nhóm hàng có chỉ số đo lường mức độ thương mại nội ngành cao trong năm 2013 (gồm 22 nhóm mặt hàng có chỉ số thương mại nội ngành bằng hoặc lớn hơn 0,5). Trong đó có thể kể đến một số nhóm hàng có chỉ số IIT cao như: các loại hàng dệt kim hoặc móc (HS60); đồ uống, rượu và giấm (HS22); chất nổ, các sản phẩm pháo, diêm, các hợp kim tự cháy, dẫn lửa và các chế phẩm dễ cháy khác (HS36); thảo và các loại hàng dệt trải sàn khác (HS57); plastic và các sản phẩm plastic (HS39); da lông, da lông nhân tạo và các sản phẩm của nó (HS43); ca cao và các chế phẩm từ ca cao (HS18); muối, lưu huỳnh, đất đá, thạch cao, vôi và xi măng (HS25); các loại vải dệt đặc biệt (HS58); ngũ cốc (HS10);... Nhìn chung, thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Mỹ vẫn còn ở mức khiêm tốn. Những nhóm hàng kể trên có tỷ trọng rất thấp trong tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước. Tỷ trọng của 4 nhóm mặt hàng có chỉ số thương mại nội ngành cao nhất trong năm 2013 chỉ chiếm khoảng 0,05% trong tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Mỹ.

**Bảng 5. Nhóm mặt hàng có chỉ số IIT cao**

Mã HS	2001		2004		2007		2010		2013	
	IIT	Tỷ trọng <sup>2</sup> (%)	IIT	Tỷ trọng (%)	IIT	Tỷ trọng (%)	IIT	Tỷ trọng (%)	IIT	Tỷ trọng (%)
60	0,00	0,1253	0,70	0,0105	0,32	0,0435	0,68	0,0483	0,99	0,0306
22	0,94	0,0295	0,81	0,0115	0,94	0,0098	0,75	0,0267	0,96	0,0161
36	0,41	0,0112	0,21	0,0057	0,71	0,0027	0,03	0,0008	0,95	0,0016
57	1,00	0,0095	0,06	0,0138	0,49	0,0231	0,63	0,0064	0,95	0,0023
39	0,12	1,6690	0,60	1,3930	0,97	2,4664	0,78	1,6403	0,89	1,6835
43	-	0,0000	0,26	0,0071	0,56	0,0003	0,22	0,0012	0,87	0,0004
18	0,00	0,0106	0,32	0,0036	0,06	0,0045	0,71	0,0072	0,85	0,0052
25	0,01	0,1460	0,23	0,0427	0,05	0,1357	0,36	0,0317	0,84	0,0335
58	0,10	0,0472	0,14	0,0615	0,72	0,0315	0,92	0,0331	0,83	0,0217
10	0,98	0,9883	0,20	0,0752	0,04	0,3817	0,33	0,3061	0,82	0,2656
49	0,81	0,0698	0,38	0,0655	0,49	0,0337	0,14	0,0456	0,82	0,0185
78	0,43	0,0009	0,60	0,0002	0,00	0,0010	0,00	0,0056	0,81	0,0027
79	0,01	0,1140	0,23	0,0066	0,61	0,0078	0,79	0,0009	0,75	0,0136
90	0,05	1,3391	0,04	0,5915	0,20	0,7893	0,36	1,3756	0,70	1,4366
07	0,72	0,1146	0,21	0,0427	0,31	0,0270	0,50	0,0668	0,64	0,0650
11	0,00	0,1754	0,73	0,0140	0,56	0,0082	0,78	0,0123	0,63	0,0080
55	0,06	0,2611	0,53	0,0790	0,62	0,1994	0,35	0,1630	0,62	0,0880
01	0,07	0,1579	0,15	0,0298	0,66	0,0283	0,68	0,0180	0,60	0,0168
04	0,80	0,6964	0,68	0,5428	0,75	0,5368	0,51	1,0897	0,60	0,9889
28	0,00	0,2812	0,05	0,1047	0,39	0,0873	0,50	0,2151	0,59	0,2756
91	0,00	0,0068	0,89	0,0009	0,40	0,0032	0,84	0,0038	0,56	0,0047
67	0,56	0,0085	0,35	0,0008	0,98	0,0091	0,71	0,0206	0,55	0,0489
83	0,35	0,0414	0,66	0,0452	0,81	0,0602	0,43	0,1040	0,54	0,1306
85	0,05	4,3182	0,65	2,1282	0,38	4,2409	0,54	6,0113	0,53	9,2628

*Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu tổng hợp từ cơ sở dữ liệu của của TRADE MAP*

Những kết quả tính toán được ở các mục trên đã cho thấy, mức độ tập trung thương mại giữa Việt Nam và Mỹ còn thấp, tỷ trọng sản phẩm chế biến trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ chưa cao, cán cân thương mại giữa hai nước thiếu cân đối (Việt Nam luôn là nước xuất siêu sang thị trường Mỹ), bên cạnh đó, giữa hai nước còn có sự chênh lệch lớn về mức thu nhập và trình độ phát triển. Do đó, đây là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Mỹ.

#### **4. Kết luận và khuyến nghị**

##### **4.1. Kết luận**

Quan hệ thương mại Việt Nam - Mỹ là một phần

quan trọng trong mối quan hệ hợp tác giữa hai nước, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai nước liên tục tăng kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1995. Qua phân tích thực trạng và tính toán các chỉ số thương mại (TII, RCA và IIT), kết quả nghiên cứu cho thấy:

Một là, Việt Nam và Mỹ ngày càng trở thành đối tác thương mại quan trọng của nhau. Điều này thể hiện ở chỉ số đo lường mức độ tập trung thương mại giữa Việt Nam và Mỹ tăng dần qua các năm, nhất là kể từ sau khi hai nước ký kết hiệp định thương mại song phương.

Hai là, Việt Nam và Mỹ đều có lợi thế riêng trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của mình, thể hiện quan

hệ thương mại giữa hai nước là bổ sung cho nhau. Lợi thế so sánh của Việt Nam là các mặt hàng thâm dụng lao động và tài nguyên. Trong khi đó, những nhóm hàng mà Mỹ có lợi thế so sánh cao là các sản phẩm tinh xảo, có hàm lượng công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn.

Ba là, thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Mỹ vẫn còn ở mức khiêm tốn. Nguyên nhân chính là do mức độ tập trung thương mại giữa Việt Nam và Mỹ còn thấp, tỷ trọng sản phẩm chế biến trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ chưa cao, cán cân thương mại giữa hai nước thiếu cân đối, bên cạnh đó, giữa hai nước còn có sự chênh lệch lớn về mức thu nhập và trình độ phát triển.

#### 4.2. Khuyến nghị

Các kết quả nghiên cứu cho thấy triển vọng về hợp tác thương mại giữa Việt Nam và Mỹ còn nhiều tiềm năng. Với cơ cấu xuất nhập khẩu bổ sung lẫn nhau thì cả hai đều có thể thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường của nhau. Việt Nam có thể tăng cường xuất khẩu những nhóm hàng mà Việt Nam có lợi thế

so sánh sang Mỹ và ngược lại. Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa trong chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng của nhóm hàng chế biến, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế rút ngắn khoảng cách về thu nhập giữa hai nước... nhằm nâng cao mức độ thương mại nội ngành giữa hai nước. Đồng thời, chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh từ các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm chế tác bậc thấp sang các mặt hàng có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao như điện tử, hóa chất, máy móc thiết bị... Qua đó, giúp đa dạng hóa cơ cấu lợi thế so sánh và thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, điều này cũng sẽ giúp tăng mức độ tập trung thương mại và thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Mỹ.

Ngoài ra, Việt Nam cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống pháp luật, đáp ứng các tiêu chuẩn và cam kết quốc tế, bảo đảm tính minh bạch, quyền sở hữu trí tuệ; làm tốt hơn việc cải cách các thủ tục hành chính, cải thiện cơ sở hạ tầng, cải tiến về công nghệ kỹ thuật... nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của phía Mỹ. □

#### Ghi chú:

1. Mã HS (Harmonized System) là mã danh mục hàng hóa phân loại theo hệ thống hài hòa (Bộ Tài chính, 2011).
2. Tỷ trọng trong tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Mỹ.

#### Tài liệu tham khảo

- Balassa, B. (1965), 'Trade Liberalization and Revealed Comparative Advantage', *The Manchester School*, 33(2), 99-123.
- Bộ Tài chính (2011), *Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam*, kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC, ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2011.
- Grubel, H.G. & Lloyd, P.J. (1975), *Intra-Industry Trade: The Theory and Measurement of International Trade in Differentiated Products*, MacMillan, London.
- Van Marrewijk, Charles (2008), *Intra-Industry Trade*, World Economy, Princeton University Press, Department of Economics, Erasmus University Rotterdam, Holland.
- Nguyễn Văn Tuấn & Trần Hòe (2008), *Giáo trình Thương mại Quốc tế - Phần I*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Võ Thy Trang (2014), 'Vận dụng mô hình trọng lực trong đo lường thương mại nội ngành hàng chế biến giữa Việt Nam với một số nước thành viên thuộc APEC', *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, 117(03), 167-176.